TCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**20,900 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	24.3%	**30.6%**	**11.1%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**4.86 (Aa1)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**6.43 (Aaa)** An toàn

DT thuần — *2023*: **960** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 51.0 ▼ 5.1%

LN sau thuế — *2023*: **33.1** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 2.20 ▲ 6.9%

ROE — 2023: **13.9%**; +/- YoY ▲ 0.7%

ROA — 2023: **9.2%**; +/- YoY ▼ 0.5%

Z - Score

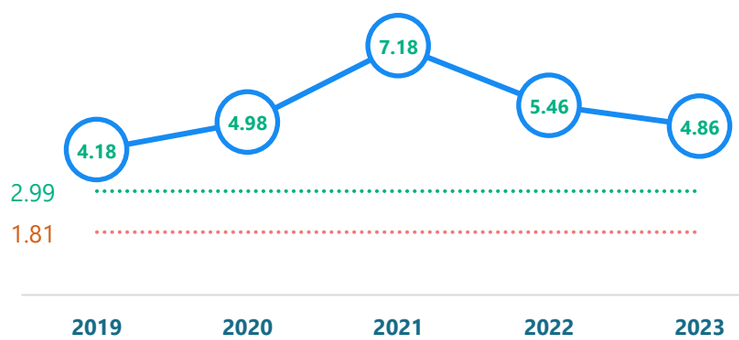

Z'' - Score

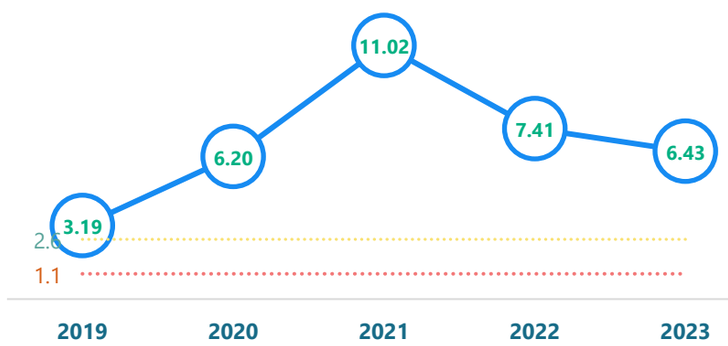

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.86 > 2.99**, cho thấy **CMD** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CMD** năm **2023** đạt **6.43**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **CMD** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **959.7** tỷ đồng **giảm 5.08%**, lợi nhuận sau thuế đạt 33.09 tỷ đồng **tăng 6.94%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **13.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

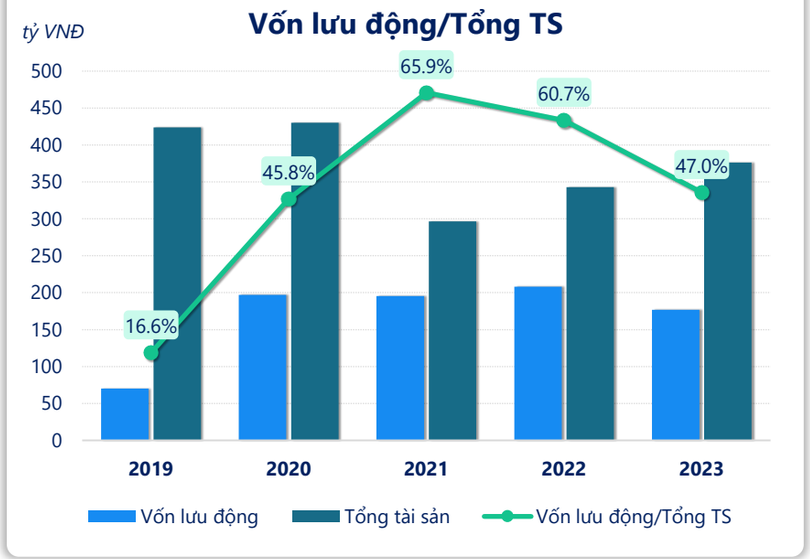

Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.70**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vướt năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

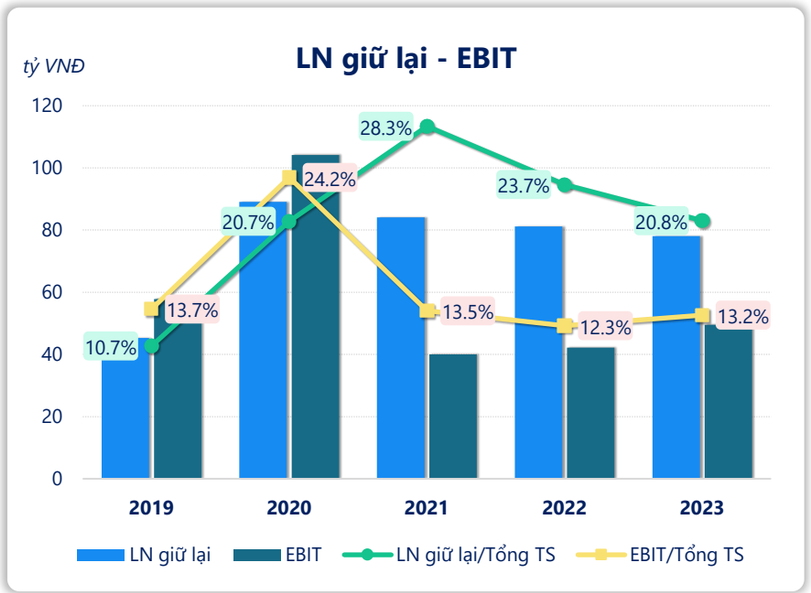

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

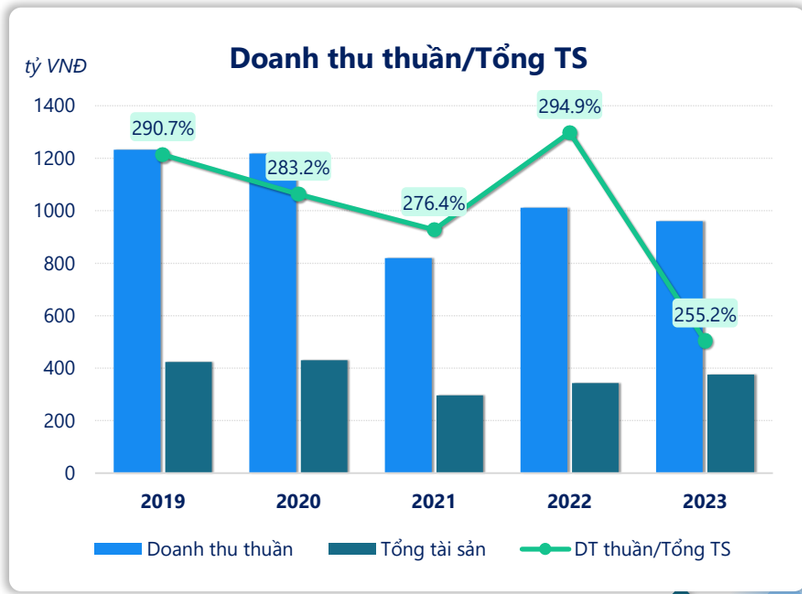

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**376**	**343**	**9.5%**
Tài sản ngắn hạn	311	307	1.2%
Tiền và tương đương tiền	22.7	21.8	4.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	287	285	0.5%
Hàng tồn kho	1.73	0.42	310%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.04	-88.5%
Tài sản dài hạn	**64.6**	**35.5**	**82.0%**
Phải thu dài hạn	30.7	1.02	2905%
Tài sản cố định	18.1	19.7	-7.8%
Bất động sản đầu tư	10.3	10.8	-4.7%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.81	1.56	15.9%
Tài sản dài hạn khác	**1.19**	**0.00**	**24208%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	138	103	33.5%
Nợ ngắn hạn	**134**	**99.3**	**35.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.4	80.7	20.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.26	2.83	-55.7%
Nợ dài hạn	3.39	3.78	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**238**	**240**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**238**	**240**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,232**	**1,217**	**819**	**1,011**	**960**
Giá vốn hàng bán	1,109	1,090	720	913	848
Lợi nhuận gộp	**123**	**127**	**99.7**	**98.1**	**111**
Doanh thu HĐTC	11.4	5.98	3.88	7.76	10.2
Chi phí TC	11.3	9.52	4.87	4.73	7.55
Chi phí lãi vay	**11.2**	**9.90**	**5.12**	**3.40**	**7.80**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	64.3	64.3	49.7	49.4	48.0
Chi phí QLDN	18.3	15.5	14.2	14.6	23.2
LN thuần từ HĐKD	**40.8**	**44.1**	**34.9**	**37.1**	**42.7**
Lợi nhuận khác	5.88	50.2	0.03	1.70	-1.02
LN trước thuế	**46.6**	**94.3**	**34.9**	**38.8**	**41.7**
Lợi nhuận sau thuế	**37.2**	**74.2**	**29.4**	**30.9**	**33.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**37.2**	**74.2**	**29.4**	**30.9**	**33.1**

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.8	19.4	135	15.5	-31.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.58	51.4	0.67	-46.9	26.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.6	-71.5	-131	11.6	5.53
Tiền đầu kỳ	18.2	37.0	36.3	41.6	21.8
Lưu chuyển tiền thuần	**18.7**	**-0.65**	**5.23**	**-19.8**	**0.92**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.0	36.3	41.6	21.8	22.7